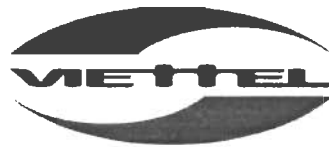


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý IV năm 2017



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 7 - 52 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|--|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 18.669.825.821.270 | 20.969.151.572.058 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.937.028.931.860 | 2.595.820.204.436 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.881.928.931.860 | 1.594.720.204.436 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 55.100.000.000 | 1.001.100.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 3.971.500.000.000 | 5.874.858.666.667 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.971.500.000.000 | 5.874.858.666.667 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.257.853.544.606 | 5.973.371.284.217 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 4.383.159.106.805 | 3.021.203.568.772 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 721.173.240.433 | 1.608.104.417.458 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 2.450.590.923.925 | 1.399.714.441.557 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (347.732.479.451) | (56.204.098.650) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 50.662.752.894 | 552.955.080 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 3.927.539.938.242 | 4.811.457.127.832 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.937.951.910.765 | 4.814.308.679.132 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (10.411.972.523) | (2.851.551.300) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.575.903.406.562 | 1.713.644.288.906 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 230.645.186.845 | 198.605.877.836 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 11 | 1.291.688.085.459 | 1.423.155.587.756 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 53.570.134.258 | 91.882.823.314 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 33.296.728.313.685 | 25.896.128.432.612 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.087.172.356.665 | 4.926.842.076.687 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 8.133.956.455.513 | 4.808.372.928.711 |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 1.828.716.723.900 | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 124.499.177.252 | 118.469.147.976 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14.453.535.992.675 | 12.556.834.625.322 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 12.420.781.380.247 | 10.803.451.201.378 |
| - Nguyên giá | 222 | | 25.230.311.422.531 | 20.590.458.422.849 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.809.530.042.284) | (9.787.007.221.471) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 2.032.754.612.428 | 1.753.383.423.944 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.854.566.870.018 | 2.275.223.222.974 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (821.812.257.590) | (521.839.799.030) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 3.233.004.113.449 | 2.860.499.204.474 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.233.004.113.449 | 2.860.499.204.474 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.508.696.521.478 | 3.806.550.536.511 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 15 | 3.508.696.521.478 | 2.806.550.536.511 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5 | - | 1.000.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.014.319.329.418 | 1.745.401.989.618 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 550.525.456.627 | 474.051.713.153 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 1.105.009.622.441 | 859.412.803.854 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 358.784.250.350 | 411.937.472.611 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 51.966.554.134.955 | 46.865.280.004.670 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 33.508.090.398.460 | 28.482.443.884.455 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.959.384.315.601 | 17.971.195.666.283 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 6.204.955.892.270 | 4.788.757.361.151 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 295.503.674.927 | 6.716.316.868 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 734.435.362.000 | 379.788.389.466 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 260.583.971.468 | 187.058.970.452 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 1.886.808.787.864 | 1.158.808.044.488 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 27.493.899.658 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 602.117.190.142 | 350.163.151.460 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 11.912.895.424.070 | 11.089.449.816.471 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 5.733.234.095 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 28.856.879.107 | 10.453.615.927 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.548.706.082.859 | 10.511.248.218.172 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 18 | 2.891.997.931.517 | 332.086.857.267 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 21 | - | 4.425.275.913 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 271.306.898.097 | 94.261.877.791 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 17.346.717.959 | 8.350.444.532 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 7.982.990.296.185 | 10.009.184.633.951 |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16 | 364.002.426.168 | 62.939.128.718 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 21.061.812.933 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18.458.463.736.495 | 18.382.836.120.215 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 18.458.463.736.495 | 18.382.836.120.215 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 22.438.112.000.000 | 22.438.112.000.000 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (72.528.663.845) | (1.433.743.612.443) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính | 418 | | 1.527.975.015.749 | 1.528.271.299.900 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 9.775.164.167 | 9.961.051.560 |
| 5. (Lỗ) lũy kế chưa phân phối | 421 | | (3.452.376.693.394) | (2.443.753.231.912) |
| - (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (3.120.994.061.923) | 90.271.727.992 |
| - (Lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | (331.382.631.471) | (2.534.024.959.904) |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (1.992.493.086.182) | (1.716.011.386.890) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 51.966.554.134.955 | 46.865.280.004.670 |


Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu


Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng


Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV | |
|--|-------|-------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 6.077.708.368.762 | 4.428.921.979.910 | 19.033.614.020.930 | 15.335.823.253.685 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 10.447.161.807 | - | 10.447.161.807 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 26 | 6.067.261.206.955 | 4.428.921.979.910 | 19.023.166.859.123 | 15.335.823.253.685 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 27 | 4.517.062.383.888 | 3.218.691.637.983 | 14.540.082.491.728 | 12.875.702.083.753 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.550.198.823.067 | 1.210.230.341.927 | 4.483.084.367.395 | 2.460.121.169.932 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 514.070.963.321 | 96.238.491.271 | 2.978.236.915.517 | 481.863.544.433 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 1.292.497.618.510 | 1.006.247.077.339 | 3.479.821.648.448 | 3.629.218.299.696 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 197.669.596.628 | 120.248.491.987 | 691.220.660.096 | 572.818.990.894 |
| 8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết | 24 | 16 | 62.422.868.993 | 122.199.753.766 | 439.107.592.858 | 529.866.238.872 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 540.436.911.602 | 428.645.232.239 | 1.767.742.359.795 | 1.232.028.697.509 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 941.256.218.719 | 415.474.178.245 | 2.590.887.699.134 | 1.576.626.637.516 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (647.498.093.449) | (421.697.900.860) | 61.977.168.393 | (2.966.022.681.484) |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 150.010.374.208 | 42.568.966.133 | 213.825.274.640 | 87.926.760.029 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 147.758.344.075 | 78.694.841.842 | 249.030.082.843 | 158.613.149.696 |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32) | 40 | 31 | 2.252.030.133 | (36.125.875.709) | (35.204.808.203) | (70.686.389.667) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | (645.246.063.316) | (457.823.776.569) | 26.772.360.190 | (3.036.709.071.151) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 354.378.658.883 | 167.033.256.875 | 670.137.083.234 | 448.864.477.995 |
| 17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (245.546.998.100) | (101.320.990.342) | (162.306.711.064) | (58.356.234.574) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (754.077.724.098) | (523.536.043.102) | (481.058.011.980) | (3.427.217.314.572) |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | (456.186.072.919) | (250.579.257.421) | (331.382.631.471) | (2.534.024.959.904) |
| 18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (297.891.651.180) | (272.956.785.681) | (149.675.380.509) | (893.192.354.668) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (205) | (113) | (159) | (1.721) |



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2017

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị: VND | |
|--|-----------|----------------------------|------------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 01 | 26.772.360.190 | (3.036.709.071.151) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 02 | 3.251.559.729.455 | 2.641.748.827.330 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 325.883.849.052 | (12.689.147.684) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 368.824.846.712 | 2.442.208.795.296 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.021.331.335.037) | (901.168.848.321) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 691.220.660.096 | 572.818.990.894 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.642.930.110.468 | 1.706.209.546.364 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (4.816.313.354.926) | (42.355.079.532) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 876.356.768.367 | 1.014.898.801.336 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 5.809.708.176.794 | (1.876.468.964.820) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (108.513.052.483) | 155.447.418.611 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (564.091.352.724) | (594.796.071.352) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (513.035.082.532) | (642.058.498.054) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.327.042.212.964 | (279.122.847.447) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.537.222.186.371) | (6.353.081.612.011) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 6.210.276.044 | 477.079.270 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.482.316.021.070) | (7.134.858.666.667) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 6.534.500.403.192 | 1.365.662.236.662 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (836.062.500.000) | (1.675.763.617.500) |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.119.024.192.595 | 524.596.090.038 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.195.865.835.610) | (13.272.968.490.208) |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2017

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------|----------------------------|------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông | 31 | - | 8.000.000.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 10.378.031.071.379 | 12.596.250.368.188 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (11.791.659.420.570) | (9.466.276.297.848) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (1.242.676.496.400) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát | 37 | (26.831.047.807) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.440.459.396.998) | 9.887.297.573.940 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (309.283.019.644) | (3.664.793.763.715) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.595.820.204.436 | 4.381.515.423.957 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 25.062.577.679 | 853.180.768 |
| Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính | | (374.570.830.611) | 1.878.245.363.426 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 1.937.028.931.860 | 2.595.820.204.436 |


Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởngLê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.990 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.428 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i) | Việt Nam | 100% | 100% | Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom. |
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL") | Đông Timor | 100% | 100% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor. |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC") | Campuchia | 90% | 90% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia. |
| Công ty TNHH Movitel ("Movitel") | Mozambique | 70% | 70% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique. |
| Công ty Viettel Cameroon ("VCR") | Cameroon | 70% | 70% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon. |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i) | Haiti | 60% | 60% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti. |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB") | Burundi | 85% | 85% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi. |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ") | Tanzania | 99,99% | 99,99% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania. |
| Công ty M-Mola S.A. (ii) | Mozambique | 67% | 96% | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique. |
| Công ty TNHH Viettel E-commerce (iii) | Tanzania | 99,99% | 100% | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania. |

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|------------------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL") | Lào | 49% | 49% | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào. |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom") | Campuchia | 44% | 49% | Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia. |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") | Myanmar | 49% | 49% | Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar. |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định số 880/QĐ-KTNN ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Tổng kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tập đoàn Viễn Thông Quân đội, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán và đưa ra các điều chỉnh cho số liệu năm 2016 của Tổng Công ty trong Biên bản kiểm toán được thống nhất giữa Kiểm toán Nhà nước và Tổng Công ty.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản nêu trên. Chi tiết như sau:

| Chi tiêu | Mã số | Số đã báo cáo VND | Điều chỉnh VND | Số trình bày lại VND |
|--|-------|----------------------|-------------------|-------------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 1.363.480.452.635 | 36.233.988.922 | 1.399.714.441.557 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | - | 552.955.080 | 552.955.080 |
| Hàng tồn kho | 141 | 4.816.028.648.991 | (1.719.969.859) | 4.814.308.679.132 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 1.423.193.059.756 | (37.472.000) | 1.423.155.587.756 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10.784.916.280.671 | 18.534.920.707 | 10.803.451.201.378 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 490.477.763.111 | (16.426.049.958) | 474.051.713.153 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 857.668.710.807 | 1.744.093.047 | 859.412.803.854 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 347.484.589.242 | 32.303.800.224 | 379.788.389.466 |
| Phải trả người lao động | 314 | 228.263.327.919 | (41.204.357.467) | 187.058.970.452 |
| (Lỗ) lũy kế chưa phân phối | 421 | (2.518.408.336.533) | 74.655.104.621 | (2.443.753.231.912) |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 12.906.434.397.066 | (30.732.313.313) | 12.875.702.083.753 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 456.354.283.914 | 25.509.260.519 | 481.863.544.433 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 1.230.861.682.730 | 1.167.014.779 | 1.232.028.697.509 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 1.599.894.808.822 | (23.268.171.306) | 1.576.626.637.516 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 416.560.677.771 | 32.303.800.224 | 448.864.477.995 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 56.612.141.527 | 1.744.093.047 | 58.356.234.574 |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi bù trừ công nợ giữa các Công ty trong Tổng Công ty được trình bày trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Năm nay</u> <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo năm nếu tính phí cố định theo năm.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.

- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M_Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 16.201.794.494 | 23.728.998.169 |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | 1.861.381.789.350 | 1.544.404.708.622 |
| Tiền đang chuyển | 4.345.348.016 | 26.586.497.645 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 55.100.000.000 | 1.001.100.000.000 |
| | 1.937.028.931.860 | 2.595.820.204.436 |

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm khoản tiền gửi 14.430.459.850 BIF tương đương 183.255.025.564 VND tại ngân hàng Ecobank Burundi dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1%/năm-5,4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 3.971.500.000.000 | 3.971.500.000.000 | 5.874.858.666.667 | 5.874.858.666.667 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 3.971.500.000.000 | 3.971.500.000.000 | 5.874.858.666.667 | 5.874.858.666.667 |
| Dài hạn | - | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| | 3.971.500.000.000 | 3.971.500.000.000 | 6.874.858.666.667 | 6.874.858.666.667 |

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm - 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Khoản tiền gửi có giá trị 2.291 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")-Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cầm cố số 01/2017/19119390/HĐBĐ ngày 10 tháng 01 năm 2017 để thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2017/93664491/HĐBL ký với BIDV;
- Khoản tiền gửi có giá trị 930 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ -Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 27 tháng 12 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;
- Khoản tiền gửi có giá trị 50 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank") theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm số 1701-LAV-201700389 ngày 13 tháng 11 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|---------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4.383.159.106.805 | 3.021.203.568.772 |
| Công ty TNHH Viettel Peru | 1.618.117.658.068 | 1.614.433.951.687 |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications | 690.830.833.390 | - |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star | 631.160.587.586 | 395.896.119.109 |
| Phải thu các đối tượng khác | 1.443.050.027.761 | 1.010.873.497.976 |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng | 8.133.956.455.513 | 4.808.372.928.711 |
| Công ty TNHH Viettel Peru | 5.654.600.393.892 | 4.782.028.467.546 |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications | 2.425.264.637.798 | - |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star | 54.091.423.823 | 26.344.461.165 |
| | 12.517.115.562.318 | 7.829.576.497.483 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 36) | 11.181.674.045.446 | 6.931.543.866.210 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư phải thu về cho vay thể hiện khoản cho Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 37 tháng đến 61 tháng.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---|--------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL (i) | 840.233.802.323 | - |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối | 334.590.075.992 | 139.296.749.563 |
| Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan | 188.381.081.411 | 111.440.186.088 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia (ii) | 181.527.024.208 | 412.517.274.398 |
| Phải thu lương trả hộ STL (iii) | 180.382.348.354 | 301.676.195.198 |
| Các khoản phải thu về chi hộ | 170.988.814.623 | 44.241.388.950 |
| Phải thu lãi chậm trả (iv) | 168.910.265.842 | 141.085.181.194 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v) | 116.111.971.534 | 55.418.831.040 |
| Tạm ứng | 87.773.215.490 | 96.678.843.379 |
| Các khoản phải thu khác | 181.692.324.148 | 97.359.791.747 |
| | 2.450.590.923.925 | 1.399.714.441.557 |
| b. Dài hạn | | |
| - Dự thu lãi cho vay | 30.221.063.264 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 94.278.113.988 | 118.469.147.976 |
| | 124.499.177.252 | 118.469.147.976 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 36) | 480.790.916.813 | 837.653.614.891 |
| (i) | Phản ánh khoản phải thu của Viettel Cameroon (VCR) đối với Bestinver Cameroon SARL với số tiền khoảng 840 tỷ VND (tương đương 21.795.650.000 CFA) liên quan tới chi phí triển khai hoạt động kinh doanh viễn thông tại Cameroon. | |
| (ii) | Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài. | |
| (iii) | Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. | |
| (iv) | Phản ánh khoản phải thu các công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền khoảng 141 tỷ VND theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại các Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 và năm 2016. Trong năm 2017 theo nguyên tắc tại các kết luận trên, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả với số tiền khoảng 28 tỷ VND. | |
| (v) | Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 5). | |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 904.622.596.286 | - | 806.693.286.777 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.390.965.797.719 | - | 3.531.380.020.174 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 38.885.452.244 | - | 15.950.191.677 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 30.298.812.873 | - | 1.102.498.870 | - |
| Hàng hoá | 573.179.251.643 | (10.411.972.523) | 459.182.681.634 | (2.851.551.300) |
| | 3.937.951.910.765 | (10.411.972.523) | 4.814.308.679.132 | (2.851.551.300) |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng | 45.483.250.118 | 20.021.065.016 |
| Trả trước chi phí đầu số | 43.444.688.025 | - |
| Trả trước chi phí liên quan trạm BTS | 37.758.152.228 | 68.969.745.878 |
| Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, mạng lưới | 28.463.840.515 | 17.833.954.902 |
| Chi phí thuê kênh, thuê cột | 16.088.648.149 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 2.348.056.806 | 14.828.238.443 |
| Quảng cáo | 945.784.396 | 21.838.560.575 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 56.112.766.608 | 55.114.313.022 |
| | 230.645.186.845 | 198.605.877.836 |
| b. Dài hạn | | |
| Trả trước thuê vị trí | 181.186.000.849 | 117.561.888.606 |
| Chi phí thuê kênh | 75.370.201.895 | 71.252.415.735 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 65.681.062.317 | 9.886.003.777 |
| Chi phí tư vấn, quảng cáo | 45.939.635.005 | 67.644.280.833 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 22.867.527.361 | 13.421.055.918 |
| Công cụ và dụng cụ | 15.833.642.422 | 25.229.439.017 |
| Chi phí vật tư ứng cứu thông tin | 11.820.541.005 | - |
| Trả trước chi phí thuê đầu số | 1.014.004.556 | 38.197.280.324 |
| Chi phí bảo dưỡng nhà trạm, tuyến cáp, sửa chữa trạm BTS | 286.651.414 | 48.693.274.047 |
| Thuê cáp trực camtel | - | 15.612.415.729 |
| Khác | 130.526.189.803 | 66.553.659.167 |
| | 550.525.456.627 | 474.051.713.153 |

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--------------------------------------|--|--|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 238.684.084.327 | 18.918.213.747.698 | 696.400.523.200 | 737.160.067.624 | 20.590.458.422.849 |
| Phân loại lại (i) | - | (166.096.280.538) | 61.421.572.671 | 104.674.707.867 | - |
| Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | 570.049.186 | 580.854.498.270 | 56.719.895.271 | 31.143.758.426 | 669.288.201.153 |
| Mua trong năm | 483.329.498 | 162.616.817.560 | 211.231.454.026 | 27.854.745.003 | 402.186.346.087 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 48.859.497.525 | 3.378.440.723.615 | 223.601.795.942 | 59.472.904.352 | 3.710.374.921.434 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (224.499.833.000) | (41.262.345.315) | (3.563.996.054) | (269.326.174.369) |
| Điều chỉnh chênh lệch số đầu năm tại VTZ | - | 119.500.832.848 | - | 7.828.872.529 | 127.329.705.377 |
| Số dư cuối năm | 288.596.960.536 | 22.769.030.506.453 | 1.208.112.895.795 | 964.571.059.747 | 25.230.311.422.531 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 16.845.285.642 | 8.981.373.570.356 | 315.339.568.805 | 473.448.796.668 | 9.787.007.221.471 |
| Phân loại lại (i) | - | (105.912.188.554) | 44.624.178.117 | 61.288.010.437 | - |
| Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | 6.769.639.706 | 284.983.977.338 | 20.216.441.452 | 16.302.710.599 | 328.272.769.095 |
| Khấu hao trong năm | 18.390.002.740 | 2.524.571.892.184 | 263.970.968.696 | 136.310.395.793 | 2.943.243.259.413 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (211.990.847.062) | (37.109.644.853) | (2.665.220.524) | (251.765.712.439) |
| Điều chỉnh chênh lệch số đầu năm tại VTZ | - | 2.381.061.118 | - | 391.443.626 | 2.772.504.744 |
| Số dư cuối năm | 42.004.928.088 | 11.475.407.465.380 | 607.041.512.217 | 685.076.136.599 | 12.809.530.042.284 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 221.838.798.685 | 9.936.840.177.342 | 381.060.954.395 | 263.711.270.956 | 10.803.451.201.378 |
| Số dư cuối năm | 246.592.032.448 | 11.293.623.041.073 | 601.071.383.578 | 279.494.923.148 | 12.420.781.380.247 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 419 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó.

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 247,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 159 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.802 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 321 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy tính VND | Giấy phép kinh doanh viễn thông VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 487.880.538 | 12.099.579.197 | 378.317.313.992 | 1.884.318.449.247 | 2.275.223.222.974 |
| Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (22.392.048) | (21.320.844) | 23.700.989.694 | 143.059.932.560 | 166.717.209.362 |
| Mua trong năm | 719.408.619 | - | 411.907.029.063 | - | 412.626.437.682 |
| Phân loại lại | - | (12.078.258.353) | 10.161.675.553 | 1.916.582.800 | - |
| Số dư cuối năm | 1.184.897.109 | - | 824.087.008.302 | 2.029.294.964.607 | 2.854.566.870.018 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | - | 6.930.533.595 | 94.476.398.735 | 420.432.866.700 | 521.839.799.030 |
| Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | - | (12.212.394) | 3.017.892.582 | 41.803.530.591 | 44.809.210.779 |
| Khấu hao trong năm | - | - | 122.795.896.048 | 132.367.351.733 | 255.163.247.781 |
| Phân loại lại | - | (6.918.321.201) | 6.005.917.434 | 912.403.767 | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 226.296.104.799 | 595.516.152.791 | 821.812.257.590 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 487.880.538 | 5.169.045.602 | 283.840.915.257 | 1.463.885.582.547 | 1.753.383.423.944 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với số khoảng 137 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 27 tỷ VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 43 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | | |
| - Mua sắm | 32.835.659.374 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 3.200.168.454.075 | 2.860.014.160.914 |
| - Sửa chữa | - | 485.043.560 |
| | 3.233.004.113.449 | 2.860.499.204.474 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nhà trạm</i> | 2.341.963.226.522 | 1.482.464.612.214 |
| <i>Tuyến cáp</i> | 710.616.883.561 | 1.343.008.056.990 |
| <i>Khác</i> | 180.424.003.366 | 35.026.535.270 |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 3.183.407.524.698 | 2.317.531.802.957 |
| Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư | 3.643.299.331.828 | 3.201.082.543.260 |
| Cổ tức công bố | (3.471.790.962.754) | (2.966.632.069.384) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | 153.780.627.706 | 254.568.259.678 |
| | 3.508.696.521.478 | 2.806.550.536.511 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL") | 986.621.477.012 | 982.520.603.031 |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom") | 142.487.061.405 | 148.266.315.980 |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") | 2.379.587.983.061 | 1.675.763.617.500 |
| | 3.508.696.521.478 | 2.806.550.536.511 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng tài sản | 15.058.935.588.064 | 4.132.770.872.146 |
| Tổng công nợ | (8.851.771.726.254) | (927.806.659.135) |
| Tài sản thuần | 6.207.163.861.810 | 3.204.964.213.011 |
| Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i) | 3.508.696.521.478 | 2.806.550.536.511 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 3.608.893.160.394 | 3.368.064.970.274 |
| Lợi nhuận thuần | 896.137.944.608 | 1.081.359.671.167 |
| Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết | 439.107.592.858 | 529.866.238.872 |

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0% - 33% | 0% - 33% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.169.216.654.464 | 934.291.179.730 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (64.234.032.023) | (74.905.375.876) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.105.009.622.441 | 859.412.803.854 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0% - 33% | 0% - 33% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 428.236.458.191 | 137.844.504.594 |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (64.234.032.023) | (74.905.375.876) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 364.002.426.168 | 62.939.128.718 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Lợi nhuận chưa thực hiện VND | Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND | Các khoản lỗ tính thuế VND | Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND | Tổng cộng VND |
|---|--|--|--|--|--------------------------|
| Tại ngày đầu năm trước | 780.086.294.385 | 82.478.873.151 | 27.000.000 | (72.195.985.976) | 790.396.181.560 |
| Chuyển sang lợi nhuận trong năm | (15.992.335.588) | 109.744.071.697 | - | (2.709.389.900) | 91.042.346.209 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | (22.025.723.915) | - | - | (22.025.723.915) |
| Tại ngày đầu năm nay | 764.093.958.797 | 170.197.220.933 | 27.000.000 | (74.905.375.876) | 859.412.803.854 |
| Chuyển sang lợi nhuận trong năm | 177.692.464.094 | (36.417.103.170) | - | 10.671.343.853 | 151.946.704.777 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 32.434.628.141 | - | - | 32.434.628.141 |
| Tăng khác | - | 61.215.485.669 | - | - | 61.215.485.669 |
| Tại ngày cuối năm nay | 941.786.422.891 | 227.430.231.573 | 27.000.000 | (64.234.032.023) | 1.105.009.622.441 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài VND | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND | Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND | Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn VND | Tổng cộng VND |
| Tại ngày đầu năm trước | (10.980.060.628) | 114.098.208.055 | (72.195.985.976) | - | 30.922.161.451 |
| Chuyển sang lợi nhuận trong năm | - | (5.761.143.569) | (2.709.389.900) | - | (8.470.533.469) |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước | 41.156.645.104 | - | - | - | 41.156.645.104 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | (669.144.368) | - | - | (669.144.368) |
| Tại ngày đầu năm nay | 30.176.584.476 | 107.667.920.118 | (74.905.375.876) | - | 62.939.128.718 |
| Chuyển sang lợi nhuận trong năm | - | (39.244.797.753) | 10.671.343.853 | - | (28.573.453.900) |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước | 18.213.447.613 | - | - | - | 18.213.447.613 |
| Tăng khác | - | 267.439.206.929 | - | 43.984.096.808 | 311.423.303.737 |
| Tại ngày cuối năm nay | 48.390.032.089 | 335.862.329.294 | (64.234.032.023) | 43.984.096.808 | 364.002.426.168 |

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|--------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (177.692.464.094) | 15.992.335.588 |
| Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ | 36.417.103.170 | (109.744.071.697) |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước | 18.213.447.613 | 41.156.645.104 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (39.244.797.753) | (5.761.143.569) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (162.306.711.064) | (58.356.234.574) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

| | VND |
|------------------------|------------------------|
| Giá trị ban đầu | |
| Số dư đầu năm | 531.532.221.941 |
| Số dư cuối năm | 531.532.221.941 |
| Hao mòn | |
| Số dư đầu năm | 119.594.749.330 |
| Phân bổ trong năm | 53.153.222.261 |
| Số dư cuối năm | 172.747.971.591 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 411.937.472.611 |
| Số dư cuối năm | 358.784.250.350 |

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tập đoàn ZTE | 1.117.282.960.588 | 629.528.105.299 |
| Công ty TNHH Huawei International | 704.561.268.008 | 277.857.517.395 |
| Công ty Nokia Solutions and Networks | 624.987.220.570 | 128.429.423.446 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i) | 3.758.124.443.104 | 3.752.942.315.011 |
| Cộng | 6.204.955.892.270 | 4.788.757.361.151 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| Công ty TNHH Huawei International | 1.377.922.797.889 | 49.738.491.757 |
| Tập đoàn ZTE | 836.438.919.392 | 5.144.646.960 |
| Công ty TNHH NEC Việt Nam | 180.372.497.051 | 15.075.141.900 |
| Công ty Nokia Solutions and Networks | 14.961.138.136 | 1.360.454.050 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i) | 482.302.579.049 | 260.768.122.600 |
| Cộng | 2.891.997.931.517 | 332.086.857.267 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 36) | 1.772.239.476.171 | 1.571.917.065.971 |

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc năm tài chính.

- (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu năm VND | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm VND |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | Tăng VND | Giảm VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | 45.920.579.726 | 1.264.685.735.979 | 1.247.555.401.791 | 63.050.913.914 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 25.780.036.123 | 25.483.756.102 | 296.280.021 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 39.124.230.299 | 563.133.789.465 | 417.020.275.224 | 185.237.744.540 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 34.914.375.304 | 400.736.248.654 | 376.071.290.782 | 59.579.333.176 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 39.624.037.724 | 338.543.992.117 | 330.712.194.903 | 47.455.834.938 |
| Thuế nhà thầu | 92.005.300.656 | 267.915.773.329 | 201.346.224.414 | 158.574.849.571 |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i) | 128.199.865.757 | 451.100.877.074 | 359.060.336.991 | 220.240.405.840 |
| Cộng | 379.788.389.466 | 3.311.896.452.741 | 2.957.249.480.207 | 734.435.362.000 |

- (i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | (i) 455.800.000.000 | - | 1.387.885.557.188 | 522.445.557.188 | 1.321.240.000.000 | |
| Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon | (ii) - | - | 221.088.487.010 | - | 221.088.487.010 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | (iii) 427.678.489.624 | - | 132.819.446.236 | 425.591.814.460 | 134.906.121.400 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | (iv) 1.859.958.186.538 | - | 81.071.798.776 | 1.913.618.516.764 | 27.411.468.550 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa | (v) 493.202.775.150 | - | 484.597.958.278 | 492.113.435.996 | 485.687.297.432 | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | (vi) 1.212.763.128.840 | - | 1.433.705.522.200 | 1.218.479.992.003 | 1.427.988.659.037 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch | (vii) 716.914.166.861 | - | 1.005.401.568.448 | 715.580.410.047 | 1.006.735.325.262 | |
| Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan | (viii) 228.200.000.000 | - | 226.300.000.000 | 226.800.000.000 | 227.700.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội | (ix) 312.399.491.812 | - | 179.801.131.594 | 310.771.354.556 | 181.429.268.850 | |
| Ngân hàng Standard Chartered Tanzania | (x) 120.515.690.476 | - | 460.333.616.586 | 114.355.299.442 | 466.494.007.620 | |
| Vietinbank Deutsche | 361.546.151.690 | - | - | 361.546.151.690 | - | |
| EcoBank Burundi | - | - | 117.767.898.355 | 34.391.479.825 | 83.376.418.530 | |
| Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội | - | - | 227.450.000.000 | 100.000.000 | 227.350.000.000 | |
| Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore | - | - | 836.073.875.000 | 551.257.500 | 835.522.617.500 | |
| Cộng | 6.188.978.080.991 | 6.188.978.080.991 | 6.794.296.859.671 | 6.336.345.269.471 | 6.646.929.671.191 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.900.471.735.480 | - | - | - | 5.265.965.752.879 | |
| Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn | 11.089.449.816.471 | 11.089.449.816.471 | | | 11.912.895.424.070 | |

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| STT | Khoản vay ngắn hạn | Công ty vay | Hạn mức tín dụng | Loại tiền vay | Lãi vay | Thời hạn khoản vay | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo |
|--------|---|-------------|---|---------------|--|--|--|---|
| (i) | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | VTC | 80 triệu USD | USD | Cố định, 3,5%/năm | 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay. | Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. | Máy móc, thiết bị tại VTC có giá trị còn lại tại 31/12/2017 là 62.915.342 USD |
| (ii) | Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon | VCR | 5.059.024.791 FCFA | FCFA | Cố định, 4,5%/năm | 12 tháng | Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh. | Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế |
| (iii) | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | VTG HO | 200 triệu USD | USD | Cố định, 2,1%/năm | Tối đa 12 tháng. | Bổ sung vốn lưu động, đầu tư đổi với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài và thanh toán các chi phí lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. | Tổng Công ty thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG). |
| (iv) | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | VTG HO | 130 triệu USD | USD | Cố định, 3%/năm | Tối đa 12 tháng. | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và các loại bảo lãnh. | Tín chấp |
| (v) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa | VTG HO | 100 triệu USD | USD | Cố định, 1,95% - 2,1%/năm | Tối đa 12 tháng. | Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. | Tín chấp |
| (vi) | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | VTG HO | 100 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương | USD | Cố định, 1,9% - 2,5%/năm | Không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. | Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. | Tín chấp |
| (vii) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch | VTG HO | 1.500 tỷ VND | USD và VND | Cố định, 1,9% - 2,7%/năm với USD, 6,5% với VND | Tối đa 12 tháng. | Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. | Tín chấp |
| (viii) | Ngân hàng Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan | VTG HO | 20 triệu USD | USD | Cố định, 2,35%/năm | 6 tháng | Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty. | Tín chấp |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| STT | Khoản vay ngắn hạn | Công ty vay | Hạn mức tín dụng | Loại tiền vay | Lãi vay | Thời hạn khoản vay | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo |
|--------|--|----------------|---------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---|---|
| (ix) | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội | VTG HO | 25 triệu USD | USD | Cố định, 1,9%- 2,1%/năm | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty. | Tín chấp |
| (x) | Ngân hàng Standard Chartered Tanzania | VTZ | 35 triệu USD | USD | Thà nổi LIBOR + 3,6%/năm | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. | Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế |
| (xi) | EcoBank Burundi | VTB | 5 triệu USD | USD | Lãi suất cố định, 8% - 9%/năm | 12 tháng | Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. | Tiền gửi tại ngân hàng với giá trị là 14.430.459.850 BIF |
| (xii) | Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội | VTG HO | 10 triệu USD | USD | Lãi suất cố định 2,06%/năm | 12 tháng | Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. | Tín chấp |
| (xiii) | Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore | VTG HO | 37 triệu USD | USD | Lãi suất cố định 3,6%/năm | 12 tháng | Cho vay cổ đông Myanmar để triển khai dự án phát triển mạng lưới. | Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị là 930 tỷ VND. |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|--------------------------|---|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả về thuế, phí viễn thông | 691.370.062.893 | 485.896.367.145 |
| Chi phí cước kết nối | 503.281.310.233 | 306.250.225.028 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 149.427.860.777 | 56.574.227.837 |
| Trích trước chi phí hoạt động | 83.670.956.312 | 98.469.758.552 |
| Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị | 7.857.472.390 | 85.193.914.926 |
| Chi phí phải trả khác | 451.201.125.259 | 126.423.551.000 |
| | 1.886.808.787.864 | 1.158.808.044.488 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí phải trả dài hạn khác | - | 4.425.275.913 |
| | - | 4.425.275.913 |

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|------------------------|---|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i) | 151.028.087.188 | 57.216.307.585 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 94.453.261.844 | 67.597.819.627 |
| Thuế giữ lại | 59.662.339.084 | 7.369.578.950 |
| Phải trả cổ tức | 49.713.352.790 | 2.519.968.322 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 31.993.858.020 | 19.702.966.699 |
| Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ | 28.098.990.958 | 47.783.302.476 |
| Các khoản phải trả khác | 187.167.300.258 | 147.973.207.801 |
| | 602.117.190.142 | 350.163.151.460 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 17.346.717.959 | 8.350.444.532 |
| | 17.346.717.959 | 8.350.444.532 |

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại MOLA và VTE.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THỤ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Giá trị VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Ngân hàng KCB Bank Kenya | (i) | - | 123.145.913.614 | 34.045.261.905 | 89.100.651.709 | |
| Bestinver Cameroon SARL | (ii) | 404.591.947.337 | 49.712.601.051 | 35.492.069.985 | 418.812.478.403 | |
| SPI - Mozambique | (iii) | 28.165.130.661 | 6.123.934.296 | 5.617.846.701 | 28.671.218.256 | |
| Ngân hàng BICEC - Cameroon | (iv) | 330.817.439.227 | 21.760.515.844 | 163.849.002.280 | 188.728.952.791 | |
| Ngân hàng UBA - Cameroon | (v) | 204.328.418.346 | 10.333.464.513 | 128.153.031.253 | 86.508.851.606 | |
| Ngân hàng SGBC - Cameroon | (vi) | 467.036.384.792 | 55.751.315.605 | 14.174.139.985 | 508.613.560.412 | |
| Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon | (vii) | 80.644.108.464 | 7.381.656.348 | 21.923.313.367 | 66.102.451.445 | |
| Ecobank Burundi | (viii) | 285.411.123.987 | 26.034.840.512 | 78.369.700.852 | 233.076.263.647 | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | (ix) | 1.582.229.676.138 | 835.090.059.123 | 504.328.608.071 | 1.912.991.127.190 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | (x) | 1.542.883.000.000 | - | 458.423.500.000 | 1.084.459.500.000 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | (xi) | 1.917.129.660.529 | - | 759.508.454.459 | 1.157.621.206.070 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa | (xii) | 2.862.356.607.520 | - | 932.728.170.841 | 1.929.628.436.679 | |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính | (xiii) | 725.041.988.061 | 199.009.848.597 | 253.271.331.404 | 670.780.505.254 | |
| Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) | (xiv) | 360.355.788.498 | - | 98.738.439.671 | 261.617.348.827 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội | (xv) | 1.007.256.751.547 | 131.569.335.207 | 3.137.854.663 | 1.135.688.232.091 | |
| Ngân hàng CBC - Cameroon | (xvi) | 194.598.493.601 | 14.692.713.357 | 79.964.977.982 | 129.326.228.976 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | (xvii) | 732.128.750.000 | 387.260.000.000 | 732.128.750.000 | 387.260.000.000 | |
| Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | (xviii) | 455.800.000.000 | - | 455.800.000.000 | - | |
| Ngân hàng ANZ Campuchia | (xix) | 911.600.000.000 | 455.600.000.000 | 683.800.000.000 | 683.400.000.000 | |
| Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste | (xx) | 22.790.000.000 | - | 22.790.000.000 | - | |
| African Banking Corporation (ABC) | (xxi) | 71.388.818.580 | 14.451.951.444 | 85.840.770.024 | - | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | (xxii) | 723.102.282.143 | 780.687.188.823 | 6.955.440.350 | 1.496.834.030.616 | |
| Vietinbank Deutsche | (xxiii) | - | 597.202.953.810 | - | 597.202.953.810 | |
| Unibank | (xxiv) | - | 182.532.051.282 | - | 182.532.051.282 | |
| Trong đó: | | 14.909.656.369.431 | 3.898.340.343.426 | 5.559.040.663.793 | 13.248.956.049.064 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20) | | 4.900.471.735.480 | | | 5.265.965.752.879 | |
| Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng | | 10.009.184.633.951 | | | 7.982.990.296.185 | |

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| STT | Khoản vay dài hạn | Công ty vay | Hạn mức tín dụng | Loại tiền vay | Lãi vay | Thời hạn khoản vay | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo |
|--------|--|-------------|--------------------|---------------|-------------------|---|--|--|
| (i) | Ngân hàng KCB Bank Kenya | VTB | 5 triệu USD | USD | Cố định 8,75%/năm | 36 tháng từ 11/01/2017 đến 11/01/2020. | Mục đích vay phục vụ tái đầu tư cơ sở hạ tầng | Tài sản thế chấp tương đương 175% số tiền vay bằng tiền địa phương trên tài khoản VTB mở tại Ngân hàng KCB Burundi |
| (ii) | Khoản vay từ cổ đông Bestinver Cameroon SARL | VCR | 3 tỷ FCFA | FCFA | Cố định, 3%/năm. | 48 tháng từ 22/01/2016 đến 22/01/2020 | Mục đích vay để thực hiện triển khai dự án mạng tại Cameroon. | Tín chấp |
| (iii) | Khoản vay dài hạn từ cổ đông SPI - Mozambique theo Nghị quyết họp ĐHĐCĐ từ năm 2011. | MOV | 1.734.121 USD | USD | Cố định 4,5%/năm | Không có thời hạn | Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| (iv) | Ngân hàng BICEC - Cameroon | VCR | 8,5 tỷ FCFA | FCFA | Cố định 5,5%/năm. | 3 năm kể từ thời điểm rút vốn ngày 25/7/2014, gia hạn đến năm 2018. | Nhằm mục đích triển khai dự án mạng di động tại Cameroon. | Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. |
| (v) | Ngân hàng UBA - Cameroon | VCR | 5,25 tỷ FCFA | FCFA | Cố định 5,5%/năm. | 3 năm từ 30/12/2014 đến 30/12/2017 | Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon | Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. |
| (vi) | Ngân hàng SGBSC - Cameroon | VCR | 12 tỷ FCFA | FCFA | Cố định 5%/năm. | 3 năm kể từ thời điểm rút vốn 17/12/2014, gia hạn đến năm 2018 | Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon. | Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. |
| (vii) | Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon | VCR | 2.362.502.230 FCFA | FCFA | Cố định 8%/năm | 48 tháng từ 01/06/2016 đến 30/5/2020 | Nợ thuê tài chính, tài sản là hệ thống phần mềm và thiết bị tổng trạm. | Tín chấp |
| (viii) | COBANK Burundi | VCR | 8 tỷ FCFA | FCFA | Cố định 6%/năm. | Từ 31/5/2016 đến 1/1/2020 | Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon. | Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| STT | Khoản vay dài hạn | Công ty vay | Hạn mức tín dụng | Loại tiền vay | Lãi vay | Thời hạn khoản vay | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo |
|------|---|-------------|--|---------------|------------------------------------|---|---|---|
| (ix) | Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014) | VTG HO | 30.482.411,33 USD. | USD | | 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. | Thanh toán tiền mua lại Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean Tanzania và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. | |
| | Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 27 tháng 1 năm 2015) | VTG HO | 30 triệu USD. | USD | Lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm | 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. | Thanh toán tiền mua hàng hóa, thiết bị của các đối tác trong/ngoại nước để bán cho Công ty TNHH Viettel Tanzania. | VTG thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG) để đảm bảo cho khoản vay này. |
| | Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 29 tháng 2 năm 2016) | VTG HO | 70 triệu USD (đã bao gồm Nợ trung hạn theo hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 1 năm 2015 và ngày 18 tháng 9 năm 2014) | USD | | Thời hạn tối đa của các khoản vay theo từng văn bản nhận nợ không vượt quá 48 tháng. | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh bán hàng trả chậm thuộc lĩnh vực viễn thông của VTG tại các thị trường nước ngoài. | |
| (x) | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | VTG HO | 80 triệu USD. | USD | Lãi suất thả nổi 2% - 2,8%/năm. | 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Theo Văn bản sửa đổi, thời hạn vay được điều chỉnh từ tối đa 24 tháng lên tối đa 36 tháng đối với từng lần giải ngân. | Sử dụng để thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Bitmap Pte., Ltd và Công ty TNHH Performance Investment General Enterprise trong công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ vay có đóng được tính vào giá mua và cho vay/góp vốn vào Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư. | Tín chấp |
| (xi) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 12 năm 2014) | VTG HO | 50 triệu USD. | USD | | Tối đa không quá 36 tháng. | Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. | Tín chấp |
| | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 7 năm 2015) | VTG HO | 85 triệu USD. | USD | Lãi suất thả nổi 2,2% - 2,75%/năm. | Tối đa không quá 36 tháng. | Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại các thị trường nước ngoài. | Tín chấp |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| STT | Khoản vay dài hạn | Công ty vay | Hạn mức tín dụng | Loại tiền vay | Lãi vay | Thời hạn khoản vay | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo |
|--------|--|-------------|------------------|---------------|------------------------------------|---|---|-----------------|
| | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 25 tháng 3 năm 2015) | VTG HO | 50 triệu USD. | USD | | Tối đa không quá 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. | Sử dụng để cho Công ty Viettel Cameroon ("VCR"), là công ty con của Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel, vay theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 25 tháng 02 năm 2014. | Tin chấp |
| | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng ngày 10 tháng 4 năm 2015) | VTG HO | 112 triệu USD. | USD | | Tối đa đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2019. | Sử dụng để cho Công ty Viettel Tanzania Limite (công ty con của VTG) vay theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26 tháng 9 năm 2014 | Tin chấp |
| (xii) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015) | VTG HO | 100 triệu USD. | USD | Lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm. | Thời hạn cho vay tối đa trên giấy nhận nợ là 30 tháng. | Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông để bán cho Công ty Viettel Tanzania Limited thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Tanzania. | Tin chấp |
| | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015) | VTG HO | 50 triệu USD. | USD | | Tối đa 30 tháng. | Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông bán cho Công ty Viettel Burundi S.A thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Burundi. | Tin chấp |
| (xiii) | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính | VTG HO | 40 triệu USD. | USD | Lãi suất thả nổi 2% - 2,85% | Thời hạn vay là 30 tháng với khoản gia hạn. Với các khoản giải ngân theo hợp đồng mới ngày 22/3/2016, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn. | Mục đích vay là để cho Công ty Viettel Burundi S.A (công ty con của VTG) vay; mua thiết bị hàng hóa viễn thông bán cho các Công ty con tại các thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh và khai thác dịch vụ viễn thông. | Tin chấp |
| (xiv) | Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | VTG HO | 50 triệu USD. | USD | Lãi suất thả nổi Libor + 2,2% | 48 tháng | Mục đích khoản vay để hỗ trợ đầu tư phát triển cho các công ty con/công ty liên kết tại các thị trường Mozambique, Cameroon và Peru. | Tin chấp |
| (xv) | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội | VTG HO | 50 triệu USD | USD | Lãi suất thả nổi 2% - 2,3% | Tối đa không quá 48 tháng. | Mục đích khoản vay: cho VTG vay mua thiết bị viễn thông, hàng hóa để bán cho các Công ty con, Công ty liên kết tại thị trường nước ngoài, cho VTG vay đầu tư dự án tại nước ngoài. | Tin chấp |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| STT | Khoản vay dài hạn | Công ty vay | Hạng mức tín dụng | Loại tiền vay | Lãi vay | Thời hạn khoản vay | Mục đích khoản vay | Tài sản đảm bảo |
|---------|---|-------------|-------------------|---------------|---|---|--|---|
| (xvi) | Ngân hàng CBC - Cameroon | VCR | 5 tỷ FCFA | FCFA | Cố định 6%/năm. | 36 tháng từ 25/6/2015 đến 25/6/2018 | Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon. | Khoản vay được đảm bảo bằng thiết bị vật tư tại thị trường Cameroon. |
| (xvii) | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | VTC | 80 triệu USD | USD | Cố định là 3,8%/năm | 24 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Máy móc, thiết bị tại thị trường VTC với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 18.440.704 USD |
| (xviii) | Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | VTC | 20 triệu USD | USD | Cố định là 4%/năm | 24 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tin chấp |
| (xix) | Ngân hàng ANZ Campuchia | VTC | 50 triệu USD | USD | LIBOR + 2,3%/năm | 24 tháng | Khoản vay để trả nợ, bổ sung vốn sản xuất kinh doanh và các mục đích chung khác. | Tin chấp |
| | | VTC | 20 triệu USD | USD | Cố định 3,7% | 24 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tin chấp |
| (xx) | Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste | VTL | 10 triệu USD | USD | Thả nổi SIBOR kỳ hạn 3 tháng cộng 3,3%. | 30 tháng từ ngày 1/9/2013 đến 1/2/2016. Phụ lục gia hạn khoản vay còn lại 5 triệu USD đến 31/1/2017 | Bổ sung vốn lưu động | Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. Đến ngày 31/12/2017, khoản vay đã tất toán. |
| (xxi) | African Banking Corporation (ABC) | MOV | 223 triệu MZN. | MZN | Cố định 12,5%/năm. | 60 tháng từ 10/02/2015 đến 10/02/2020. | Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. | Khoản vay được đảm bảo bằng séc trắng đã ký cho ngân hàng. |
| | | VTZ | 30 triệu USD | USD | Lãi ngân hàng + 1,7%/năm | 60 tháng từ ngày 23/11/2016 đến 23/11/2021 | Bổ sung vốn lưu động | Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. |
| (xxii) | Ngân hàng TMCP Tiên Phong | VTG | 45 triệu USD | USD | Lãi suất thả nổi 3,2% - 4,47% | 60 tháng từ 27/05/2017 đến 26/05/2022 | Cho vay cổ đông đối với công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited để đầu tư dự án đầu tư kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa Liên Bang Myanmar | Tin chấp |
| (xxiii) | Vietinbank Deutsche | VTZ | 15 triệu USD | USD | Lãi suất cố định 4,5%/năm | 60 tháng từ 19/9/2016 đến 19/9/2021 | Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. | Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. |
| (xxiv) | Unibank | NAT | 1.5 tỷ HTG | HTG | Cố định 10% cho 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 thả nổi theo lãi suất trái phiếu kì hạn 91 ngày của Ngân hàng Trung ương Haiti | 60 tháng từ ngày 20/11/2017 đến 20/11/2021 | Mua sắm thiết bị và hạ tầng. | Tài sản đảm bảo là thiết bị và phòng máy trung tâm trị giá 24.753.831 USD. |

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 5.265.965.752.879 | 4.900.471.735.480 |
| Trong năm thứ hai | 3.695.683.691.957 | 5.276.812.785.180 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 4.258.635.385.885 | 4.704.206.718.025 |
| Sau năm năm | 28.671.218.343 | 28.165.130.746 |
| | 13.248.956.049.064 | 14.909.656.369.431 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | 5.265.965.752.879 | 4.900.471.735.480 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 7.982.990.296.185 | 10.009.184.633.951 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|------------------------------|---|-------------------------------------|---|---|---------------------------|
| Tại ngày đầu năm trước | 14.438.112.000.000 | 1.499.446.299.154 | 7.999.977.441 | (1.940.704.638.188) | 1.677.012.593.342 | (180.787.510.646) | 15.501.078.721.103 |
| Tăng vốn trong năm | 8.000.000.000.000 | - | - | - | - | - | 8.000.000.000.000 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | (2.534.024.959.904) | (893.192.354.668) | (3.427.217.314.572) |
| Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết | - | 30.230.730.752 | - | - | (30.230.730.752) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con | - | - | - | - | (2.762.196.175) | - | (2.762.196.175) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ | - | - | - | - | (55.352.452.551) | - | (55.352.452.551) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.243.811.200.000) | - | (1.243.811.200.000) |
| Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 318.795.029.692 | - | (755.965.631.804) | (437.170.602.112) |
| Biên động khác | - | (1.405.730.006) | 1.961.074.119 | - | (254.584.285.872) | (31.120.797.821) | (285.149.739.580) |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | 188.165.996.053 | - | 145.054.908.049 | 333.220.904.102 |
| Tại ngày đầu năm nay (Trình bày lại) | 22.438.112.000.000 | 1.528.271.299.900 | 9.961.051.560 | (1.433.743.612.443) | (2.443.753.231.912) | (1.716.011.386.890) | 18.382.836.120.215 |
| (Lỗ) trong năm | - | - | - | - | (331.382.631.471) | (149.675.380.509) | (481.058.011.980) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con | - | - | - | - | (2.497.857.639) | - | (2.497.857.639) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (i) | - | - | - | - | (21.200.000.000) | - | (21.200.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (74.024.432.275) | (74.024.432.275) |
| Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (ii) | - | - | - | 1.666.110.554.818 | (156.273.794.605) | (18.791.773.760) | 1.491.044.986.453 |
| Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại các công ty con | - | - | - | - | (153.364.644.044) | - | (153.364.644.044) |
| Biên động do điều chỉnh hợp nhất | - | (296.284.151) | (185.887.393) | - | (296.918.851.679) | (11.300.570.401) | (308.701.593.624) |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | (304.895.606.220) | (46.985.682.044) | (22.689.542.347) | (374.570.830.611) |
| Tại ngày cuối năm nay | 22.438.112.000.000 | 1.527.975.015.749 | 9.775.164.167 | (72.528.663.845) | (3.452.376.693.394) | (1.992.493.086.182) | 18.458.463.736.495 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 21.200.000.000 VND.
- (ii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính, Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2017 là 350.301.650.215 VND (năm 2016 là 3.065.002.411.378 VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong năm là 1.997.620.431.273 VND (năm 2016 là 2.627.831.809.265 VND).

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

| | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con | | Tổng cộng |
|---|--|----------------------------|----------------------------|
| | Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài | | |
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 302.111.278.206 | (2.242.815.916.393) | (1.940.704.638.187) |
| Phát sinh trong năm | 188.165.996.053 | (3.065.002.411.378) | (2.876.836.415.325) |
| Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm | - | 2.627.831.809.265 | 2.627.831.809.265 |
| Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | - | 755.965.631.804 | 755.965.631.804 |
| Số dư đầu năm nay | 490.277.274.259 | (1.924.020.886.702) | (1.433.743.612.443) |
| Số dư đầu năm nay | 490.277.274.259 | (1.924.020.886.702) | (1.433.743.612.443) |
| Phát sinh trong năm | (304.895.606.220) | (350.301.650.215) | (655.197.256.435) |
| Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm | - | 1.997.620.431.273 | 1.997.620.431.273 |
| Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | - | 18.791.773.760 | 18.791.773.760 |
| Số dư cuối năm nay | 185.381.668.039 | (257.910.331.884) | (72.528.663.845) |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.243.811.200 | 2.243.811.200 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*) | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.243.811.200 | 2.243.811.200 |

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 22.142.124.000.000 | 98,68 | 22.142.173.000.000 | 98,68 |
| Cổ đông khác | 295.988.000.000 | 1,32 | 295.939.000.000 | 1,32 |
| Tổng cộng | 22.438.112.000.000 | 100 | 22.438.112.000.000 | 100 |

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị tính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ | USD | 27.095.373 | 23.912.768 |
| Euro | EUR | 49.063 | 780 |
| Haitian Gourde | HTG | 180.822.363 | 144.205.215 |
| Mozambique New Metical | MZN | 481.294.529 | 431.390.238 |
| Cameroon Central African Franc | FCFA | 4.340.244.167 | 4.076.619.277 |
| Cambodian Riel | KHR | - | 13.084.627.946 |
| Burundi Franc | BIF | 51.513.165.713 | 20.562.303.688 |
| Tanzania Shilling | TZS | 11.078.835.980 | 4.639.434.485 |

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH

| | Quý 4 | | Lũy kế đến hết quý 4 |
|--|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.818.297.117.479 | 1.407.954.237.991 | 3.862.761.370.357 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.248.964.089.476 | 3.020.967.741.919 | 15.160.405.488.766 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.067.261.206.955 | 4.428.921.979.910 | 19.023.166.859.123 |
| | | | 15.335.823.253.685 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Quý 4 | | Lũy kế đến hết quý 4 |
|--|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND | |
| Giá vốn của hàng bán | 1.952.145.263.979 | 838.933.761.090 | 3.659.017.790.100 |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 2.558.039.703.856 | 2.379.757.876.893 | 10.873.504.280.405 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 6.877.416.053 | 0 | 7.560.421.223 |
| | 4.517.062.383.888 | 3.218.691.637.983 | 14.540.082.491.728 |
| | | | 12.875.702.083.753 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | | Lũy kế đến hết quý 4 |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 150.393.472.328 | 38.490.550.525 | 528.794.509.291 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá (i) | 345.623.624.253 | 33.685.067.079 | 2.421.144.318.383 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 18.053.866.741 | 24.062.873.667 | 28.298.087.843 |
| | 514.070.963.321 | 96.238.491.271 | 2.978.236.915.517 |
| | | | 481.863.544.433 |

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các thị trường Movitel, Cameroon và Natcom.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | | Lũy kế đến hết quý 4 | |
|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
| Lãi tiền vay | 197.669.596.628 | 120.248.491.987 | 691.220.660.096 | 572.818.990.894 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.056.704.986.485 | 843.712.870.647 | 2.732.606.958.532 | 3.011.480.316.586 |
| Chi phí tài chính khác | 38.123.035.396 | 42.285.714.704 | 55.994.029.820 | 44.918.992.216 |
| | 1.292.497.618.510 | 1.006.247.077.339 | 3.479.821.648.448 | 3.629.218.299.696 |

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm 1.997.620.431.273 VND (năm 2016 là 2.632.895.723.327 VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo công văn số 18608/BTC/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 | | Lũy kế đến hết quý 4 | |
|---|------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 941.256.218.719 | 415.474.178.245 | 2.590.887.699.134 | 1.576.626.637.516 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47.630.058.541 | 35.835.758.627 | 85.424.186.090 | 55.460.675.023 |
| Chi phí nhân công | 88.367.541.855 | 102.357.530.785 | 491.567.375.099 | 393.205.056.593 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.889.947.364 | 52.645.514.770 | 235.965.736.037 | 231.589.544.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 378.500.581.549 | 88.636.315.533 | 758.919.501.465 | 527.834.228.755 |
| Chi phí khác | 375.868.089.411 | 135.999.058.531 | 1.019.010.900.443 | 368.537.132.983 |
| Các khoản chi phí bán hàng | 540.436.911.602 | 428.645.232.239 | 1.767.742.359.795 | 1.232.028.697.509 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 73.503.978.115 | 53.224.291.435 | 234.440.180.109 | 209.398.764.693 |
| Chi phí nhân công | 0 | 0 | | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 414.927.539.414 | 80.226.415.837 | 920.932.057.452 | 402.399.288.362 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.005.394.072 | 295.194.524.967 | 612.370.122.234 | 620.230.644.455 |
| Chi phí khác | | | | |

31. (LỖ) KHÁC

| | Quý 4 | | Lũy kế đến hết quý 4 | |
|--|------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 19.953.875.199 | 39.996.968.582 | 53.429.232.888 | 47.394.216.278 |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, biểu tăng | 33.605.062.170 | (16.061.872.975) | 63.944.604.913 | 21.410.215.207 |
| Khác | 96.451.436.839 | 18.633.870.526 | 96.451.436.839 | 19.122.328.544 |
| Thu nhập khác | 150.010.374.208 | 42.568.966.133 | 213.825.274.640 | 87.926.760.029 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | 56.630.972.090 | 63.117.315.360 | 63.000.566.916 | 68.339.593.176 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 2.095.550.437 | (390.869.613) | 2.095.550.437 | 8.906.758.111 |
| Khác | 89.031.821.548 | 15.968.396.095 | 183.933.965.490 | 81.366.798.409 |
| Chi phí khác | 147.758.344.075 | 78.694.841.842 | 249.030.082.843 | 158.613.149.696 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | 2.252.030.133 | (36.125.875.709) | (35.204.808.203) | (70.686.389.667) |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 | | Lũy kế đến hết quý 4 | |
|---|------------------------|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | | | |
| Năm hiện hành | 259.270.367.521 | 39.259.182.539 | 559.946.133.778 | 296.743.138.296 |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài | 95.108.291.362 | 127.774.074.336 | 110.190.949.456 | 152.121.339.699 |
| | 354.378.658.883 | 167.033.256.875 | 670.137.083.234 | 448.864.477.995 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

| Công ty | Quốc gia | Thuế suất thuế TNDN | Thuế chuyển lợi nhuận |
|--|------------|---------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") | Việt Nam | 20% | Không áp dụng |
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL") | Đông Timor | Miễn thuế | Không áp dụng |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC") | Campuchia | 20% | 14% |
| Công ty TNHH Movitel ("Movitel") | Mozambique | 12,8% | 10% |
| Công ty Viettel Cameroon ("VCR") | Cameroon | 33% | Chưa phát sinh |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") | Haiti | 30% | Chưa phát sinh |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB") | Burundi | Miễn thuế | Chưa phát sinh |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ") | Tanzania | 30% | Chưa phát sinh |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL") | Lào | 24% | 10% |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel") | Myanmar | Miễn thuế | Chưa phát sinh |

33. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) (Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|--------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | (331.382.631.471) | (2.534.024.959.904) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | 24.463.310.618 | 23.697.857.639 |
| (Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ | (355.845.942.089) | (2.557.722.817.543) |

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2017 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của năm 2016, sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|----------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu) | 2.243.811.200 | 1.443.811.200 |
| Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu) | - | 800.000.000 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu) | 2.243.811.200 | 1.486.468.734 |
| (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (159) | (1.721) |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

34. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458.678.465.456 VND) và cho vay 147 triệu USD (tương đương 3,3 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã chi đầu tư 110 triệu USD (tương đương 2,5 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 80,7 triệu USD (tương đương 1,8 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Viettel Cameroon – Công ty con của Tổng Công ty và các cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh viễn thông của nước Cộng Hòa Cameroon đang làm việc với nhau để thống nhất về nghĩa vụ tài chính có thể có của Viettel Cameroon trong việc tuân thủ quy định cung cấp thông tin đăng ký của các thuê bao. Ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến báo cáo tài chính của Công ty Viettel Cameroon cũng như báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa xác định được và Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------------------------------|
| Tập đoàn Viễn thông Quân đội | Công ty mẹ |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội | |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1 | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2 | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty Truyền Thông Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty trong cùng Tập đoàn Viễn thông Quân đội | |
| Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C) | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Công trình Viettel | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M1 | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M3 | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Viettel - CHT | Công ty con trong cùng Tập đoàn |
| Công ty liên kết | |
| Công ty TNHH Viễn thông Star | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom") | Công ty liên kết |

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| Diễn giải | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|--------------------------|--|
| Bán hàng hóa | 5.262.454.353.233 | 2.166.534.169.364 |
| Công ty mẹ | - | - |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 183.963.282.291 | 235.527.087.260 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 1.416.477.361.863 | 1.836.265.563.683 |
| Công ty liên kết | 3.662.013.709.079 | 94.741.518.421 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.259.629.662.112 | 1.502.600.820.634 |
| Công ty mẹ | 282.047.689 | 50.989.665.879 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc | 558.992.157.726 | 641.613.734.525 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 695.370.859.742 | 809.583.848.108 |
| Công ty liên kết | 4.984.596.955 | 413.572.122 |
| Nhận vốn góp | - | 8.000.000.000.000 |
| Công ty mẹ | - | 8.000.000.000.000 |
| Góp vốn vào Công ty liên kết | 836.062.500.000 | 1.675.763.617.500 |
| Công ty liên kết | 836.062.500.000 | 1.675.763.617.500 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

| | <u>Năm này</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương, thưởng | 5.681.773.772 | 5.846.028.764 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Diễn giải | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 11.181.674.045.446 | 6.931.543.866.210 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 182.790.152.388 | 112.467.627.173 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 7.265.516.410.461 | 6.396.835.658.763 |
| Công ty liên kết | 3.733.367.482.597 | 422.240.580.274 |
| Phải thu khác | 480.790.916.813 | 837.653.614.891 |
| Công ty mẹ | 207.795.714 | - |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 1.337.242.162 | 10.183.189.005 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 153.153.151.208 | 115.252.549.868 |
| Công ty liên kết | 326.092.727.729 | 712.217.876.018 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 1.828.716.723.900 | - |
| Công ty liên kết | 1.828.716.723.900 | - |
| Trả trước người bán | 365.125.000 | 11.285.087.643 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 365.125.000 | 804.378.652 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | - | 10.480.708.991 |
| Các khoản phải trả nhà cung cấp | 1.772.239.476.171 | 1.571.917.065.971 |
| Công ty mẹ | 303.416.063.799 | 487.441.201.829 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 1.001.274.220.371 | 709.039.780.095 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 422.226.373.175 | 370.912.936.500 |
| Công ty liên kết | 45.322.818.826 | 4.523.147.547 |
| Các khoản phải trả khác | 83.571.170.491 | 67.014.180.766 |
| Công ty mẹ | 69.650.013.730 | 49.365.722.380 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | - | - |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 13.195.926.822 | 17.163.852.951 |
| Công ty liên kết | 725.229.939 | 484.605.435 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND |
|--|------------------------------|--|
| Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong năm | | |
| - Số tiền đã vay theo kế ước thông thường | 10.378.031.071.379 | 12.596.250.368.188 |
| Vốn vay thực tế đã trả trong năm | | |
| - Thanh toán khoản vay theo kế ước thông thường | (11.791.659.420.570) | (9.466.276.297.848) |



Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018